



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Báo cáo Tài chính Quý I năm 2018

Tháng 04 - 2018



MỤC LỤC

Trang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.....	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.....	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.....	5 - 6
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7- 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2018	31/12/2017
			Triệu VND	Triệu VND
A. TÀI SẢN			121.214.303	124.040.176
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1.319.470	1.176.978
II	Tiền gửi tại NHNN	6	1.091.716	2.364.130
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	7	14.556.358	22.488.409
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		14.256.358	22.088.409
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		300.000	400.000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	-	-
VI	Cho vay khách hàng		69.052.568	62.747.997
1	Cho vay khách hàng	9	69.794.568	63.422.643
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(742.000)	(674.646)
VII	Hoạt động mua nợ	11	554.470	580.054
1	Mua nợ		558.827	584.605
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(4.357)	(4.551)
VIII	Chứng khoán đầu tư	12	28.881.747	25.465.003
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		28.369.088	24.938.137
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		992.693	994.187
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(480.034)	(467.321)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn		-	-
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		-	-
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
X	Tài sản cố định		242.817	250.773
1	Tài sản cố định hữu hình	13	164.136	174.893
a	- Nguyên giá TSCĐ		356.737	355.912
b	- Hao mòn TSCĐ		(192.601)	(181.019)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	- Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	- Hao mòn TSCĐ		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	14	78.681	75.880
a	- Nguyên giá TSCĐ		171.378	162.708
b	- Hao mòn TSCĐ		(92.697)	(86.828)
XI	Bất động sản đầu tư		-	-
1	- Nguyên giá BĐSĐT		-	-
2	- Hao mòn BĐSĐT		-	-

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
XII	Tài sản Có khác	15	5.515.157	8.966.832
1	Các khoản phải thu		2.974.263	6.481.223
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.335.050	1.282.880
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		1.245.035	1.239.829
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(39.191)	(37.100)
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			121.214.303	124.040.176
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	16	1.059.714	1.082.224
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	31.264.474	38.251.634
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		24.318.498	27.758.930
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		6.945.976	10.492.704
III	Tiền gửi của khách hàng	18	73.126.601	70.298.586
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	29.968	84.351
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	19	1.899.947	2.628.210
VI	Phát hành giấy tờ có giá	20	4.516.123	3.481.154
VII	Các khoản nợ khác	21	2.039.330	1.537.300
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.250.554	1.145.421
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		788.776	391.879
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
VIII	Vốn chủ sở hữu	22	7.278.146	6.676.717
1	Vốn của tổ chức tín dụng		5.552.176	5.552.176
a	Vốn điều lệ		5.842.105	5.842.105
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		(234.446)	(234.446)
d	Cổ phiếu quỹ		(55.483)	(55.483)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		160.932	160.932
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		67.687	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		1.497.351	963.609

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
1	Bảo lãnh vay vốn		-	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái			
	Cam kết mua ngoại tệ		7.388.548	438.336
	Cam kết bán ngoại tệ		7.429.208	440.045
3	Cam kết trong nghiệp vụ LC		2.159.972	886.466
4	Bảo lãnh khác		7.153.287	7.321.529
II	Các cam kết đưa ra			
1	Các cam kết khác		4.324.474	4.876.244

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2018

LẬP BIỂU



NGÔ THỊ ÁNH TUYẾT
Phó phòng P.KTTH & CSKT

KIỂM SOÁT



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

PHÊ DUYỆT




NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc

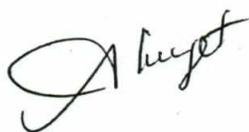


BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý I năm 2018

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	2.161.384	1.611.547	2.161.384	1.611.547
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(1.228.373)	(998.999)	(1.228.373)	(998.999)
I.	Thu nhập lãi thuần		933.011	612.548	933.011	612.548
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		103.028	50.854	103.028	50.854
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(28.317)	(23.007)	(28.317)	(23.007)
II.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	25	74.711	27.847	74.711	27.847
III.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	(15.788)	(19.825)	(15.788)	(19.825)
IV.	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
V.	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	174.372	102.704	174.372	102.704
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		22.930	1.563	22.930	1.563
6.	Chi phí hoạt động khác		(1.092)	(2.642)	(1.092)	(2.642)
VI.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	28	21.838	(1.079)	21.838	(1.079)
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-	-	-
VIII.	Chi phí hoạt động	29	(608.191)	(431.414)	(608.191)	(431.414)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		579.953	290.781	579.953	290.781
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(67.160)	(75.462)	(67.160)	(75.462)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		512.793	215.319	512.793	215.319
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính		-	-	-	-
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		512.793	215.319	512.793	215.319

LẬP BIỂU



NGÔ THỊ ÁNH TUYẾT
Phó phòng P.KTTH & CSKT

KIỂM SOÁT



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2018



NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I Năm 2018

STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
		đến 31/03/2018	đến 31/03/2017
		Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.057.830	1.672.741
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(1.112.662)	(972.931)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		74.711	27.847
04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		212.103	15.475
05. Thu nhập khác		21.728	(2.479)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		-	1.400
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(642.346)	(418.392)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(146.070)	(111.343)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		465.294	212.318
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(5.108.242)	5.838.197
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD		900.000	2.499.999
10. (Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(325.951)	482.902
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	29.149
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(6.344.653)	3.411.393
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	(6.969)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		662.362	(578.277)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		(3.576.022)	(1.046.061)
15. (Tăng)/Giảm các khoản nợ chính phủ và NHNN		(22.510)	(316.804)
16. (Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(7.252.766)	(661.928)
17. (Tăng)/Giảm tiền gửi của khách hàng		2.828.015	(320.623)
18. (Tăng)/Giảm phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		1.034.969	-
19. (Tăng)/Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(728.263)	(365.436)
20. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(54.383)	106.854
21. (Tăng)/Giảm khác về công nợ hoạt động		618.916	511.876
22. Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.218.970)	5.004.454



STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
		đến 31/03/2018	đến 31/03/2017
		Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm tài sản cố định		(10.800)	(43.100)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		110	-
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
08. Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.690)	(43.100)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu/(chi) từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(8.229.660)	4.961.354
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		24.329.517	22.292.126
VI. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		67.687	(70.537)
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	30	16.167.544	27.182.943

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

LẬP BIỂU

KIỂM SOÁT

BIỆT DUYỆT





NGÔ THỊ ÁNH TUYẾT
Phó phòng P.KTTH & CSKT

LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

NGUYỄN HÙNG
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Đến 31 tháng 03 năm 2018****1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng**

Giấy phép Ngân hàng số Giấy đăng ký kinh doanh số 123/NH-GP lần đầu của Ngân hàng được đăng ký ngày 5 tháng 5 năm 2008 và được đăng ký thay đổi lần thứ 23 vào ngày 04/10/2016.

Giấy phép Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 99 năm kể từ ngày ghi trên giấy phép.

Hội đồng Quản trị

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Ngày hết nhiệm kỳ
Ông Đỗ Minh Phú	Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Lê Quang Tiến	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Đỗ Anh Tú	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Shuzo Shikata	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Chủ tịch HĐQT theo Nghị quyết số 08/2016/NQ - TPB.HĐQT ngày 13/05/2016
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Phạm Công Tử	Thành viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Phan Tuấn Anh	Thành viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Kento Tokimori	Thành viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 21/04/2017 Miễn nhiệm chức danh Thành viên BKS – Nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 21/04/2017

Ban kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Ngày hết nhiệm kỳ
Bà Nguyễn Thị Bảo	Trưởng ban	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Thái Duy Nghĩa	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Tomohiro Yamaguchi	Thành viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 21/04/2017

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/07/2012
Ông Phạm Đông Anh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 03/10/2017
Ông Nguyễn Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/04/2011
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2017
Ông Lê Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/03/2011
Ông Khúc Văn Họa	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2017
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/09/2012
Ông Đinh Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2017
Bà Lê Cẩm Tú	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 09/09/2014
		Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2017
		Bổ nhiệm ngày 15/04/2016
		Bổ nhiệm ngày 26/04/2013

Trụ sở chính:

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà TPBank, 57 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Ngân hàng có 4.826 cán bộ công nhân viên (Tại 31/03/2017, Ngân hàng có 3.847 cán bộ công nhân viên).

Tổng số chi nhánh: Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh, ba mươi (30) chi nhánh và ba mươi tư (34) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, trong đó:

- Hai mươi tám (28) chi nhánh và ba mươi tư (34) phòng giao dịch đã hoạt động.
- Hai (02) chi nhánh đã được cấp phép hiện đang làm thủ tục khai trương, hoạt động.

(Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Ngân hàng có 01 Hội sở chính, 25 chi nhánh, 30 phòng giao dịch trên cả nước).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- *Kỳ kế toán:* Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của ngân hàng:* Đồng Việt Nam (VND).

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính Quý I năm 2018 kết thúc ngày 31/03/2018

3. Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán hiện hành đối với các tổ chức tín dụng. Hệ thống báo cáo tài chính của Ngân hàng bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

3.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Ngân hàng áp dụng theo *Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN* ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và sửa đổi bổ sung theo *Thông tư số 10/2014/TT – NHNN* được áp dụng từ ngày 01/06/2014, Báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo *Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN* do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 18/04/2007 và *Thông tư số 49/2014/TT-NHNN* ngày 31/12/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của *Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN* về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

3.2. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.3. Các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Phân loại nợ theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (“Thông tư 09”)

Bắt đầu ngày 01 tháng 01 năm 2015, Ngân hàng sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Đồng thời, Khoản 3a Điều 10 của Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng không được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Khoản 3a, Điều 10.

Thông tư số 49/2014/TT-NHNN - Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNN (“Thông tư 49”)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 nhằm sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNN, theo đó:

► Bổ sung các mẫu biểu bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo các sửa đổi bổ sung tại Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 10;

► Bổ sung một số thuyết minh báo cáo tài chính phù hợp với việc sửa đổi báo cáo tài chính, bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC - Thay thế Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC (“Thông tư 200”)

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư áp dụng cho báo cáo tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015. Dưới đây là một số thay đổi của Thông tư 200 so với Quyết định 15 có ảnh hưởng đến công tác hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính của Ngân hàng:

► Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:

▪ Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);

▪ Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

► Trình bày báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

▪ Thu nhập khác và chi phí khác: Khi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa khoản phải thu từ hoạt động này với giá trị còn lại và chi phí thanh lý được trình bày theo số thuần.

Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“Thông tư 14”)

Theo quy định của Thông tư 14, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt theo thời hạn của trái phiếu. Công thức tính toán dự phòng cụ thể cũng được quy định tại Khoản 2 Điều 46 của Thông tư. Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá chênh lệch tỷ giá hàng ngày và quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày lập báo cáo tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái và đến thời điểm cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền mặt tại các máy ATM, tiền gửi Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”)

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC với giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” và Công văn số 8499/NHNN-TCKT ban hành ngày 14/11/2013 về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc, dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên khoản mục “Thu nhập khác”.

4.4 Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán.

4.4.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, thực hiện trích lập dự phòng chung theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

4.4.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC").

Trái phiếu VAMC

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_m - 1) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể $(X(m))$ được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Trái phiếu DATC

Trái phiếu DATC được ghi nhận theo mệnh giá tại ngày mua trái phiếu. Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các trái phiếu này tiếp tục được ghi nhận theo mệnh giá. Số tiền lãi phát sinh sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp dồn tích.

Định kỳ, trái phiếu DATC sẽ được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán theo Quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

4.5. Các khoản cho vay khách hàng và khoản mua nợ

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa.

Các nguyên tắc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng: Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo các hướng dẫn tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam và thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư trên. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại vào từ nhóm 1 đến nhóm 4 ngoại trừ các khoản sau đây: tiền gửi liên ngân hàng, khoản vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với TCTD khác, cam kết ngoại bảng.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ. Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ nếu như chúng được phân loại vào nhóm nợ Nợ có khả năng mất vốn, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.6. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo thông tư 02/2013/TT-NHNN, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý* và *Nợ dưới tiêu chuẩn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.7. Kế toán Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9. Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Máy móc thiết bị	4 – 8 năm
Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 – 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.10. Ghi nhận thu nhập, chi phí

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập Doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

5. Tiền mặt, vàng bạc đá quý

	31/03/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền mặt bằng VND	398.846	412.491
Tiền mặt bằng ngoại tệ	523.744	499.954
Vàng	396.880	264.533
Tổng	1.319.470	1.176.978

6. Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước

	31/03/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước bằng VND	728.352	2.039.389
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ	363.364	324.741
Tổng	1.091.716	2.364.130

7. Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	31/03/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	14.256.358	22.088.409
Cho vay các TCTD khác	300.000	400.000
Dự phòng rủi ro cho vay/ tiền gửi tại các TCTD khác	-	-
Tổng cộng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	14.556.358	22.488.409

a. Tiền vàng gửi tại các TCTD khác

	31/03/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	6.894.068	9.823.834
- Bằng VND	6.381.944	9.257.215
- Bằng ngoại tệ, vàng	512.124	566.619
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	7.362.290	12.264.575
- Bằng VND	7.250.000	11.390.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	112.290	874.575
Dự phòng rủi ro tiền, vàng gửi tại TCTD khác	-	-
Tổng	14.256.358	22.088.409

b. Cho vay các TCTD khác

	31/03/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
- Bằng VND	300.000	400.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-
Tổng	300.000	400.000

- Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	31/03/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	7.662.290	12.664.575
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	7.662.290	12.664.575

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</i>		
	<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>	<i>Giá trị ròng</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tại ngày 31/12/2017			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	18.990	-	18.990
- Giao dịch hoán đổi	-	(103.341)	(103.341)
Tổng	18.990	(103.341)	(84.351)
Tại ngày 31/03/2018			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	67.335	-	67.335
- Giao dịch hoán đổi	-	(97.303)	(97.303)
Tổng	67.335	(97.303)	(29.968)

9. Cho vay khách hàng

	31/03/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	68.122.398	61.269.200
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	257.450	847.712
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	72.815	49.387
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.341.905	1.250.769
Nợ tồn đọng không có Tài sản đảm bảo và không còn đối tượng thu hồi nợ (*)	-	5.575
Tổng	69.794.568	63.422.643

(*): Đây là số dư nợ còn lại của trái phiếu phát hành bởi Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy ("SBIC") (trước đây là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin")) sau khi đã bán cho Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC) với kỳ hạn 10 năm và lãi suất cố định 8,9 %/năm. Phần dư nợ còn lại được Ngân hàng trích lập dự phòng và xử lý rủi ro tín dụng trong 05 năm, bắt đầu từ năm 2013. Tại ngày 31/03/2018 khoản nợ này đã được chuyển sang theo dõi trên tài khoản phải thu khác theo Công văn số 462/NHNN-TD.M (theo thuyết minh chi tiết số 15).

- Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>31/03/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	67.192.996	61.626.561
Nợ cần chú ý	1.799.470	1.101.526
Nợ dưới tiêu chuẩn	211.879	254.740
Nợ nghi ngờ	280.094	153.408
Nợ có khả năng mất vốn	310.129	280.833
Nợ tồn đọng không có Tài sản đảm bảo và không còn đối tượng thu hồi nợ	-	5.575
Tổng	<u>69.794.568</u>	<u>63.422.643</u>

- Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>31/03/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nợ ngắn hạn	19.884.143	18.703.802
Nợ trung hạn	22.468.564	21.098.417
Nợ dài hạn	27.441.861	23.620.424
Tổng	<u>69.794.568</u>	<u>63.422.643</u>

10. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2018	460.161	214.485	674.646
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	33.619	33.735	67.354
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		-	-
Số dư cuối kỳ tại 31/03/2018	<u>493.780</u>	<u>248.220</u>	<u>742.000</u>

11. Hoạt động mua nợ

	<u>31/03/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Mua nợ bằng VND	-	-
Mua nợ bằng ngoại tệ (*)	558.827	584.605
Dự phòng rủi ro	(4.357)	(4.551)
Tổng	<u>554.470</u>	<u>580.054</u>

(*) Tại ngày 31/03/2018, khoản mua nợ bằng ngoại tệ là nợ dài hạn và thuộc nhóm nợ 1.

12. Chứng khoán đầu tư

	31/03/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Chứng khoán sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán nợ	28.053.919	24.622.968
- Chứng khoán Chính phủ	11.632.116	10.984.557
- Tín phiếu NHNN	-	-
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	7.277.412	7.343.942
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	9.144.391	6.294.469
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b. Chứng khoán vốn	315.169	315.169
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	315.169	315.169
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(147.761)	(135.048)
- Dự phòng chung chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán	(98.359)	(85.646)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	(49.402)	(49.402)
Tổng chứng khoán sẵn sàng để bán	28.221.327	24.803.089
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
a. Chứng khoán nợ	992.693	994.187
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	992.693	994.187
Trong đó: Chứng khoán nợ do DATC phát hành	44.700	44.700
Chứng khoán nợ do VAMC phát hành	947.993	949.487
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b. Chứng khoán vốn	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(332.273)	(332.273)
- Dự phòng chung trái phiếu DATC	(335)	(335)
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(331.938)	(331.938)
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	660.420	661.914
Tổng chứng khoán đầu tư	28.881.747	25.465.003

13. Tài sản cố định hữu hình

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	-	164.294	39.004	146.696	5.918	355.912
Số tăng trong kỳ	-	559	562	934	75	2.130
- Mua trong kỳ	-	559	562	934	75	2.130
Số giảm trong kỳ	-	254	949	102	-	1.305
- Thanh lý, nhượng bán	-	254	949	102	-	1.305
Số dư cuối kỳ	-	164.599	38.617	147.528	5.993	356.737
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	91.416	20.097	66.201	3.305	181.019
Số tăng trong kỳ	-	6.545	987	5.065	290	12.887
- Khấu hao trong kỳ	-	6.545	987	5.065	290	12.887
Số giảm trong kỳ	-	254	949	102	-	1.305
- Thanh lý, nhượng bán	-	254	949	102	-	1.305
Số dư cuối kỳ	-	97.707	20.135	71.164	3.595	192.601
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	-	72.878	18.907	80.495	2.613	174.893
Tại ngày cuối kỳ	-	66.892	18.482	76.364	2.398	164.136

14. Tài sản cố định vô hình

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Đơn vị: Triệu VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	162.708	-	162.708
Số tăng trong kỳ	-	-	-	8.670	-	8.670
- Mua trong kỳ	-	-	-	8.670	-	8.670
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	171.378	-	171.378
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	86.828	-	86.828
Số tăng trong kỳ	-	-	-	5.869	-	5.869
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	5.869	-	5.869
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	92.697	-	92.697
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	75.880	-	75.880
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	78.681	-	78.681

15. Tài sản Có khác

	31/03/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/Mua sắm tài sản cố định	87.837	74.504
Các khoản phải thu khác	2.886.426	6.406.719
<i>Các khoản phải thu nội bộ</i>	314.230	65.158
<i>Các khoản phải thu bên ngoài</i>	2.572.196	6.341.561
- Trong đó: Phải thu từ Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy ("SBIC")	5.575	-
Các khoản lãi và phí phải thu	1.335.050	1.282.880
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(39.191)	(37.100)
Tài sản Có khác	1.245.035	1.239.829
Tổng	5.515.157	8.966.832

16. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	31/03/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Vay Ngân hàng nhà nước	1.059.714	1.082.224
Tổng	1.059.714	1.082.224

17. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	31/03/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền, vàng gửi của các TCTD	24.318.498	27.758.930
<i>a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	<i>6.066.210</i>	<i>9.015.263</i>
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	6.066.210	9.015.263
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	-	-
<i>b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	<i>18.252.288</i>	<i>18.743.667</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	17.738.000	17.970.004
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	514.288	773.663
Vay các TCTD	6.945.976	10.492.704
Vay các TCTD bằng VND	4.636.949	8.455.982
Vay các TCTD bằng vàng, ngoại tệ	2.309.027	2.036.722
Tổng	31.264.474	38.251.634

18. Tiền gửi của khách hàng

	31/03/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	8.668.854	11.409.904
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	8.022.720	10.549.220
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	646.134	860.684
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	63.794.524	58.468.271
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	56.934.512	51.559.381
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	6.860.012	6.908.890
Tiền gửi vốn chuyên dùng	103.371	16.594
Tiền gửi ký quỹ	559.852	403.817
Tổng	73.126.601	70.298.586

19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/3/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nhận vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	-	-
Nhận vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ và vàng	1.899.947	2.628.210
Tổng	1.899.947	2.628.210

20. Phát hành giấy tờ có giá

- Thuyết minh theo loại tiền

	31/03/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Bằng VND	4.516.123	3.481.154
Tổng	4.516.123	3.481.154

- Thuyết minh theo kỳ hạn

	31/03/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Giấy tờ có giá dưới 12 tháng	840.000	840.000
Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm	3.366.123	2.331.154
Giấy tờ có giá có kỳ hạn trên 5 năm	310.000	310.000
Tổng	4.516.123	3.481.154

21. Các khoản nợ khác

	31/03/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Các khoản lãi, phí phải trả	1.250.554	1.145.421
Các khoản phải trả và công nợ khác	788.776	391.879
Trong đó:		
<i>Các khoản phải trả bên ngoài khác</i>	788.774	391.877
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	2	2
Tổng	2.039.330	1.537.300

22. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

	Đơn vị tính: Triệu VND								
	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế/Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Cộng
Số dư đầu kỳ	5.842.105	(234.446)	(55.483)	113.248	47.684	-	963.609	-	6.676.717
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	82.972	533.742	-	616.714
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	512.793	-	512.793
Tăng khác	-	-	-	-	-	82.972	20.949	-	103.921
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	15.285	-	-	15.285
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	15.285	-	-	15.285
Số dư cuối kỳ	5.842.105	(234.446)	(55.483)	113.248	47.684	67.687	1.497.351	-	7.278.146

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 Triệu VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 Triệu VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi	105.113	125.861
Thu nhập từ lãi cho vay	1.386.666	874.480
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	562.431	554.355
Thu khác từ hoạt động tín dụng	67.539	23.974
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	27.699	19.709
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	11.936	13.168
Tổng	2.161.384	1.611.547

24. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 Triệu VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	1.010.188	801.536
Trả lãi tiền vay	97.325	177.669
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	69.030	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	51.830	19.794
Tổng	1.228.373	998.999

25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 Triệu VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 Triệu VND
Thu phí dịch vụ	103.028	50.854
- Hoạt động thanh toán	44.455	25.796
- Hoạt động ngân quỹ	1.276	878
- Dịch vụ tư vấn	713	1.022
- Dịch vụ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	17.467	328
- Dịch vụ bảo quản tài sản và cho thuê kết sắt	147	138
- Thu phí dịch vụ khác	38.970	22.692
Chi phí dịch vụ liên quan	(28.317)	(23.007)
- Hoạt động thanh toán	(23.024)	(20.109)
- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(2.933)	(873)
- Hoạt động ngân quỹ	(1.677)	(1.258)
- Dịch vụ tư vấn, ủy thác và đại lý	(641)	(500)
- Chi phí dịch vụ khác	(42)	(267)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	74.711	27.847

26. Lãi/lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 Triệu VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	101.063	71.470
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	43.176	18.058
- Thu từ kinh doanh vàng	1.767	1.065
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	56.120	52.347
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(116.851)	(91.295)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(20.463)	(10.813)
- Chi về kinh doanh vàng	-	(28)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(96.388)	(80.454)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(15.788)	(19.825)

27. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 Triệu VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	187.085	103.716
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	(259)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(12.713)	(753)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	174.372	102.704

28. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 Triệu VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	22.930	1.563
- Thu từ các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	-	1.400
- Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	110	-
- Thu từ hoạt động kinh doanh khác	22.820	163
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(1.092)	(2.642)
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	(1.092)	(2.642)
Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	21.838	(1.079)

29. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 <i>Triệu VND</i>	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 <i>Triệu VND</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	290	213
Chi phí cho nhân viên	389.092	257.598
- Chi lương và phụ cấp	368.685	235.639
- Các khoản chi đóng góp theo lương	10.599	11.853
- Chi trợ cấp	2.484	2.649
- Chi khác cho nhân viên	7.323	7.457
Chi về tài sản	71.695	61.560
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>18.756</i>	<i>13.022</i>
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	145.004	112.022
- Công tác phí	3.386	1.688
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	1.689	449
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	19	21
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	2.091	-
Tổng	608.191	431.414

30. Tiền và tương đương tiền

	31/03/2018 <i>Triệu VND</i>	31/3/2017 <i>Triệu VND</i>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.319.470	784.448
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.091.716	1.162.538
Tiền, vàng gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác (gồm không kỳ hạn)	6.894.068	10.020.025
Tiền, vàng gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác (có kỳ hạn không quá 90 ngày)	6.862.290	15.215.932
Tổng	16.167.544	27.182.943



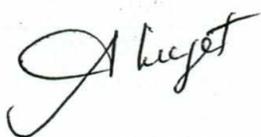
31. Tỷ giá một số ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ

Loại tiền	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
USD	22.458	22.425
EUR	28.059	27.166
AUD	17.512	17.661
CAD	17.684	18.031
GBP	31.976	30.589
JPY	214,54	201,48
SGD	17.382	16.960
RUB	419	414
HKD	2.905	2.909
CNY	3.630	3.490
THB	731,3	698,2
CHF	23.883	23.268
NZD	16.552	16.136
KRW	21,44	21,26
XAU	3.676.000	3.657.000

Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 20 tháng 04 năm 2018.

LẬP BIỂU



NGÔ THỊ ÁNH TUYẾT
Phó phòng P.KTTH & CSKT

KIỂM SOÁT



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

PHÊ DUYỆT



NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc